

Số : 12 /QĐ-THVK

Mạo Khê, ngày 11 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2022 và thực hiện thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC VĨNH KHÊ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định giao dự toán thu-chi nguồn kinh phí tự chủ, không tự chủ năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê;

Căn cứ tình hình thực hiện thu-chi ngân sách quý IV năm 2022 và thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2022 tại nhà trường;

Căn cứ số liệu sổ sách kế toán của nhà trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2022 và thực hiện thu-chi dịch vụ, thu khác quý IV năm 2022 của trường tiểu học Vĩnh Khê (đính kèm biểu số 03).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Ban Giám hiệu nhà trường và các bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :

- BGH nhà trường;
- Như Điều 3;
- Lưu.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt

Đơn vị: TRƯỜNG TH VĨNH KHÊ

Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 11 tháng 01 năm 2023

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2022
VÀ THU-CHI DỊCH VỤ, THU KHÁC QUÝ IV NĂM 2022**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường tiểu học Vĩnh Khê công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi quý IV (12 tháng năm 2022)/cả năm như sau:

ĐV tính: Đồng

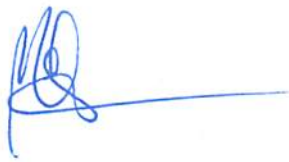
Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện quý IV năm 2022	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0	0	
I	Số thu phí, lệ phí	0	0	0	
1	Học phí	0	0	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0	0	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.572.025.054	9.572.025.054	100,00	
I	Nguồn ngân sách trong nước	9.285.012.527	9.285.012.527	100,00	
I.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.998.000.000	8.998.000.000	100,00	
	Trong đó:				
1	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>7.353.450.000</u>	<u>7.241.057.022</u>	98	
	Mục 6000	3.802.000.000	3.796.549.800	99,9	
	Mục 6050	60.000.000	0	-	
	Mục 6100	2.380.000.000	2.013.158.313	85	
	Mục 6150	-	5.000.000	-	
	Mục 6200	27.450.000	27.450.000	100	
	Mục 6250	24.000.000	23.643.100	99	
	Mục 6300	1.060.000.000	1.025.054.777	97	

	Mục 6400	-	350.201.032		
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn	1.544.550.000	1.618.940.978	105	
	Mục 6500	195.000.000	37.867.107	19	
	Mục 6550	202.550.000	171.272.000	85	
	Mục 6600	52.000.000	38.077.154	73	
	Mục 6650	20.000.000	0	-	
	Mục 6700	20.000.000	24.830.000	124	
	Mục 6750	120.000.000	104.773.600	87	
	Mục 6900	560.000.000	782.823.245	140	
	Mục 6950	50.000.000	0	-	
	Mục 7000	310.000.000	459.297.872	148	
	Mục 7050	15.000.000	0	-	
3	Các khoản chi khác	100.000.000	138.002.000	138	
	Mục 7750	100.000.000	138.002.000	138	
I.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ	287.012.527	287.012.527	100	
	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	137.012.527	137.012.527	100	
	Mục 6100	116.162.527	116.162.527	100	
	Mục 6150	20.850.000	20.850.000	100	
	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	150.000.000	150.000.000	100	
	Mục 6900	150.000.000	150.000.000	100	
C	Thu-chi các quỹ ngoài ngân sách				
	Tồn quỹ đến 30/9/2022 (TK tiền gửi)		42.790.414		
1	Nguồn khen thưởng(tập thể lao động tiên tiến)		2.380.000		
2	Quỹ CSSKBD		40.410.414		
II	Tổng số thu	5.346.592.173	5.346.592.173	100	
II.1	Thu dịch vụ	1.906.852.000	1.906.852.000	100	
1	Nguồn Tin học	136.548.000	136.548.000	100	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN	700.470.000	700.470.000	100	

3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	77.913.000	77.913.000	100	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống	444.448.000	444.448.000	100	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú	547.473.000	547.473.000	100	
II.2	Thu khác	3.439.740.173	3.439.740.173	100	
1	Nguồn nước uống	60.500.000	60.500.000	100	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.222.160.000	2.222.160.000	100	
3	Nguồn cấp dưỡng	339.214.200	339.214.200	100	
4	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	2.001.443	2.001.443	100	
5	Nguồn BHYT học sinh	790.197.660	790.197.660	100	
6	Nguồn điện sử dụng điều hòa lớp học	25.573.000	25.573.000	100	
7	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật)	93.870	93.870	100	
III	Tổng số chi	5.580.616.144	5.323.129.751	95	
III.1	Chi dịch vụ	2.120.492.414	1.863.006.021	88	
1	Nguồn Tin học (chi công GV dạy, quản lý, điện, sửa chữa...)	157.398.000	136.548.000	87	
2	Nguồn học Tiếng Anh NN (chi trả học phí công ty, công tác quản lý, trợ giảng, điện, vệ sinh...)	850.470.000	687.232.000	81	
3	Nguồn học Tiếng Anh tự chọn lớp 1,2	77.913.000	77.913.000	100	
4	Nguồn học giáo dục kỹ năng sống (chi trả học phí công ty, công tác quản lý, điện, vệ sinh...)	487.238.414	413.840.021	85	
5	Nguồn trông trưa, quản lý HS bán trú (chi trả tiền công trông trưa, công tác quản lý)	547.473.000	547.473.000	100	
III.2	Chi khác	3.460.123.730	3.460.123.730	100	
1	Nguồn nước uống	60.500.000	60.500.000	100	
2	Nguồn Ăn, chất đốt, chi phí gián tiếp bữa ăn	2.222.160.000	2.222.160.000	100	
3	Nguồn cấp dưỡng	339.214.200	339.214.200	100	
4	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS	20.005.000	20.005.000	100	
5	Nguồn BHYT học sinh	790.197.660	790.197.660	100	

6	Nguồn khen thưởng(tập thể lao động tiên tiến)	2.380.000	2.380.000	100	
7	Nguồn diện sử dụng điều hòa lớp học	25.573.000	25.573.000	100	
8	Nguồn hoàn trả tiền BHYT học sinh (HS khuyết tật)	93.870	93.870	100	
IV	Dư cuối kỳ (31/12/2022)	0	66.252.836		
1	Nguồn chăm sóc sức khỏe ban đầu HS (TK tiền gửi kho TK kho bạc nhà nước)		22.406.857		
2	Nguồn học tiếng Anh NN		13.238.000		
3	Nguồn học Giáo dục kỹ năng sống		30.607.979		

Lập biểu



Nguyễn Hương Bưởi

Mạo Khê, ngày 11 tháng 01 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Nguyệt